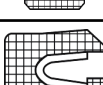
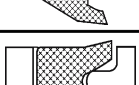
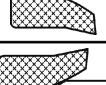


Chức năng	Mặt cắt Profiles	Số hiệu Model	Vật liệu Material	Áp lực Bar	Nhiệt độ °c Temperature	Tốc độ m/s	Trang Page
1		H18	Rubber fabric Cao su Cotton	500	-30-+100	0.5	1
1		K39	Rubber fabric Cao su Cotton	220	-30-+120	0.5	6
1		SE (Metric)	Rubber fabric Cao su Cotton	220	-30-+120	0.5	7
1		P (Inch)	Rubber fabric Cao su Cotton	220	-30-+120	0.5	7
1		SE-G (Metric)	Rubber fabric Cao su Cotton	450	-30-+120	0.5	12
1		P-EI (Inch)	Rubber fabric Cao su Cotton	450	-30-+120	0.5	12
1		K37	Rubber fabric Cao su Cotton	400	-30-+105	0.5	16
1		PSE	Rubber fabric Cao su Cotton	700	-30-+120	0.5	18
1		H07	Rubber fabric Cao su Cotton	700	-30-+100	0.5	21
1		K01-1	Rubber fabric Cao su Cotton	250	-30-+120	0.5	23
1		K01-2	Rubber fabric Cao su Cotton	400	-30-+120	0.5	25
1 2		C050	Polyurethane Nhựa PU	700	-45-+110	0.5	26
1		C081	Polyurethane Nhựa PU	700	-45-+110	0.5	30
1		EVDI	NBR	120	-30-+110	0.5	34
1		EVDIM	NBR	120	-30-+110	0.5	34
1		DYR	NBR	10	-40-+90	1	36

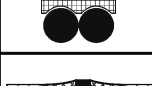
Chức năng	Mặt cắt Profiles	Số hiệu Model	Vật liệu Material	Áp lực Bar	Nhiệt độ °c Temperature	Tốc độ m/s	Trang Page
1		C159	NBR	400	-30-+110	1	37
1		RSB	Polyurethane Nhựa PU	400	-45-+110	1	39
1		H605	Polyurethane Nhựa PU	400	-45-+110	1	42
1		H610	Polyurethane Nhựa PU	400	-45-+110	1	48
1		C115	Polyurethane Nhựa PU	400	-45-+110	1	50
1		H616	Polyurethane Nhựa PU	240	-45-+110	1	53
1		C116	Polyurethane Nhựa PU	240	-45-+110	1	54
1		RSA	Polyurethane Nhựa PU	400	-35-+110	0.5	56
1		C156	Polyurethane Nhựa PU	450	-45-+110	1	58
1		C158	PTFE+	450	-30-+110	1	60
1		H621	Polyurethane Nhựa PU	700	-45-+110	1	61
1		C171	Polyurethane Nhựa PU	700	-45-+110	1	63
1		H652	Polyurethane Nhựa PU	700	-45-+110	1	65
1		C173	Polyurethane Nhựa PU	700	-45-+110	1	67
1		K31	Polyurethane Nhựa PU	700	-45-+110	1	69
1		H653	Polyurethane Nhựa PU	700	-45-+110	1	71

HANDBOOK

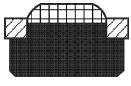
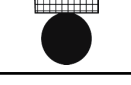
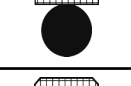
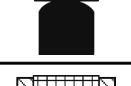
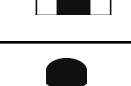
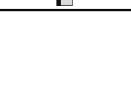
CATALOGUE

Chức năng	Mặt cắt Profiles	Số hiệu Model	Vật liệu Material	Áp lực Bar	Nhiệt độ °c Temperature	Tốc độ m/s	Trang Page
1		RBR	Polyurethane Nhựa PU	700	-45--+110	1	73
1		C146	PTFE+	400	-30--+110 (+200)	15	74
1		C145	PTFE+	400	-30--+110 (+200)	15	77
1		C141	PTFE+	400	-30--+110 (+200)	4	80
1		C135	PTFE+	400	-30--+110 (+200)	15	82
1		C129	PTFE+	400	-60--+260	15	83
1		K150	NBR Cotton	250	-30--+100	2	85
1		K151	NBR Cotton	250	-30--+120	0.5	86
1		K152	NBR Cotton	250	-30--+120	0.5	87
1		K153	NBR Cotton	250	-30--+120	0.5	87
1 2		EVM	NBR	120	-30--+110	0.5	88
1 2		EVU	NBR	120	-30--+110	0.5	88
1 2		EVUM	NBR	120	-30--+110	0.5	88
1 2		C010	NBR/FPM	120	-30--+110 -20--+220	0.5	92
1 2		C031	NBR	350	-30--+110	0.5	95
1 2		K01-5	Rubber fabric Cao su Cotton	400	-30--+110	0.5	97

Chức năng	Mặt cắt Profiles	Số hiệu Model	Vật liệu Material	Áp lực Bar	Nhiệt độ °c Temperature	Tốc độ m/s	Trang Page
1 2		C011	Polyurethane Nhựa PU	400	-45-+110	1	100
1 2		H601	Polyurethane Nhựa PU	400	-45-+110	1	103
1 2		RPS	Polyurethane Nhựa PU	400	-45-+110	1	107
1 2		K21N	NBR	150	-30-+105	0.5	110
1 2		K21P	Polyurethane Nhựa PU	400	-30-+100	0.5	110
1 2		C003	Polyurethane Nhựa PU	400	-45-+110	0.5	116
1 2		H511	Polyurethane Nhựa PU	350	-40-+110	0.5	118
1 2		H512	Polyurethane Nhựa PU	350	-40-+110	0.5	118
1 2		H513	Polyurethane Nhựa PU	350	-40-+110	0.5	118
1 2		C021	Polyurethane Nhựa PU	350	-40-+110	0.5	127
1 2		C080	Polyurethane Nhựa PU	350	-30-+110	0.5	133
2		K03	Rubber fabric Cao su Cotton	400	-30-+110	0.5	136
2		TGU	Rubber fabric Cao su Cotton	700	-30-+120	0.5	136
2		EVC	NBR	40	-30-+110	0.5	138
2		EVDE	NBR	80	-30-+110	0.5	140
2		DYP	NBR	10	-40-+90	1	142

Chức năng	Mặt cắt Profiles	Số hiệu Model	Vật liệu Material	Áp lực Bar	Nhiệt độ °c Temperature	Tốc độ m/s	Trang Page
2		Z8	NBR	16	-20-+80	1	143
2		K55	NBR	12	-30-+105	1	145
2		C215	Polyurethane Nhựa PU	400	-45-+110	1	146
2		H606	Polyurethane Nhựa PU	400	-45-+110	1	149
2		PSA	Polyurethane Nhựa PU	400	-45-+110	1	151
2		C251	Polyurethane Nhựa PU	500	-45-+110	1	153
2		PSH +RR	Polyurethane Nhựa PU	400	-45-+110	0.5	154
2		C246	PTFE+	400	-30-+110 (+200)	15	155
2		C229	PTFE+	400	-60-+260	15	157
3		H56	Rubber fabric Cao su Cotton	500	-30-+100	0.5	159
3		C307	Polyurethane Nhựa PU	500	-45-+110	0.5	162
3		C359	NBR	400	-30-+110	1	164
3		C362	PTFE+	600	-30-+110	3	166
3		H58	Rubber fabric Cao su Cotton	700	-30-+100	0.5	167
3		C386	Polyurethane Nhựa PU	700	-30-+110	0.15	170
3		C371	Polyurethane Nhựa PU	700	-45-+110	0.5	172

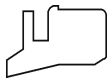
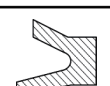
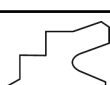
Chức năng	Mặt cắt Profiles	Số hiệu Model	Vật liệu Material	Áp lực Bar	Nhiệt độ °c Temperature	Tốc độ m/s	Trang Page
3		DPW	Rubber fabric Cao su Cotton	450	-30-+100	0.5	174
3		TDE	Rubber fabric Cao su Cotton	450	-30-+100	0.5	174
3		SM	Rubber fabric Cao su Cotton	400	-30-+120	0.8	177
3		SMM	NBR	400	-30-+120	0.8	177
3		H65	NBR	160	-30-+100	0.5	178
3		C374	NBR	160	-30-+100	0.5	180
3		KDSB	NBR	350	-30-+100	0.5	182
3		K18	NBR	350	-30-+100	0.5	184
3		H780	NBR	350	-30-+100	0.5	187
3		TPM	NBR	350	-30-+100	0.5	190
3		PDE	NBR	700	-30-+100	0.5	195
3		PSO	Polyurethane Nhựa PU	250	-40-+110	1	197
3		PSQ	Polyurethane Nhựa PU	250	-40-+110	1	199
3		H754	TPE	350	-40-+110	1	200
3		K501	Nylon+	800	-30-+110	1	202
3		C336	Polyurethane Nhựa PU	400	-30-+110	1	203

Chức năng	Mặt cắt Profiles	Số hiệu Model	Vật liệu Material	Áp lực Bar	Nhiệt độ °C Temperature	Tốc độ m/s	Trang Page
3		H730	TPE	700	-40-+110	0.3	204
3		C366	Polyurethane Nhựa PU	700	-40-+110	0.3	207
3		K48	TPE	700	-40-+110	0.3	210
3		C345	PTFE+	400	-30-+110 (+200)	15	212
3		C341	PTFE+	400	-30-+110 (+200)	4	215
3		C335	PTFE+	400	-30-+110 (+200)	15	217
3		H735	PTFE+	500	-40-+110	1.5	219
3		C368	PTFE+	500	-40-+110	1.5	221
3		C358	PTFE+	450	-30-+110	1	223
3		C388	PTFE+	450	-30-+110	1	224
3		COP	NBR	10	-20-+100	1	227
3		DXP	NBR	10	-20-+100	1	227
3		CSP	NBR	10	-20-+80	1	228
3		PZ	NBR	12	-20-+100	2	229
3		Z5	NBR	16	-20-+80	1	230
3		TD	NBR	40	-30-+110	0.25	231

HANDBOOK

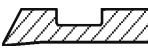
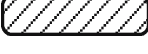
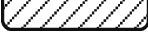
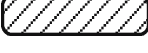
CATALOGUE

Chức năng	Mặt cắt Profiles	Số hiệu Model	Vật liệu Material	Áp lực Bar	Nhiệt độ °c Temperature	Tốc độ m/s	Trang Page
3		TDP	NBR	40	-30-+110	0.25	231
3		DK	NBR	16	-30-+80	1	232
3		DP	NBR	12	-35-+100	1	232
4		MPS/2	Polyurethane Nhựa PU	20	-30-+90	1	234
4		K06N	NBR	-	-30-+105	1	235
4		C421	Polyurethane Nhựa PU	-	-45-+110	1	237
4		PWS	NBR	-	-30-+110	1	242
4		EVH	NBR	-	-30-+110	1	243
4		K09	NBR	-	-30-+110	1	244
4		H834	Polyurethane Nhựa PU	-	-45-+110	4	246
1 4		DRP	NBR	10	-40-+90	1	247
4		C440	NBR/FPM	-	-30-+110 -20-+220	1	248
4		C441	Polyurethane Nhựa PU	-	-45-+110	1	250
1 4		EL	Polyurethane Nhựa PU	10	-35-+80	1	252
1 4		EU	Polyurethane Nhựa PU	16	-30-+110	1	253
1 4		E8	NBR	16	-30-+110	1	254

Chức năng	Mặt cắt Profiles	Số hiệu Model	Vật liệu Material	Áp lực Bar	Nhiệt độ °c Temperature	Tốc độ m/s	Trang Page
1 4		K30	NBR	16	-30--+110	1	255
4		K94	Polyurethane Nhựa PU	-	-40--+120	4	256
4		H38	TPE	-	-40--+120	4	257
4		K11	TPE	-	-40--+120	4	259
4		C420	Polyurethane Nhựa PU	-	-45--+110	0.6	261
4		H520	Polyurethane Nhựa PU	-	-45--+110	4	264
4		K06P	Polyurethane Nhựa PU	-	-30--+100	1	266
4		WAT	Polyurethane Nhựa PU	-	-40--+110	1	269
4		WEL	Polyurethane Nhựa PU	-	-40--+110	1	270
4		CSW	TPE	-	-30--+120	1	271
4		CSWM	TPE	-	-30--+120	1	271
4		H839	Polyurethane Nhựa PU	-	-45--+110	4	272
4		WED	Polyurethane Nhựa PU	-	-45--+110	4	274
4		K10	NBR	-	-40--+110	1	276
4		GPW	Polyurethane Nhựa PU	-	-40--+110	1	278
4		C442	Polyurethane/ NBR	-	-40--+110 -30--+110	1	279

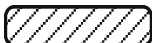
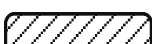
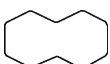
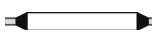
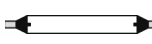
HANDBOOK

CATALOGUE

Chức năng	Mặt cắt Profiles	Số hiệu Model	Vật liệu Material	Áp lực Bar	Nhiệt độ °c Temperature	Tốc độ m/s	Trang Page
4		H864	Polyurethane Nhựa PU	-	-45-+110	2	281
4		R09	NBR	-	-30-+110	1	282
4		C438	TPE	-	-40-+120	4	284
4		C464	Polyurethane Nhựa PU	-	-40-+110	4	286
4		C494	Polyurethane Nhựa PU	-	-40-+110	1	288
4		C451	PTFE+	-	-30-+110 (+200)	15	290
4		C452	PTFE+	-	-30-+110 (+200)	15	292
4		DSC	NBR	-	-40-+90	1	295
4		PCS	NBR	-	-50-+80	1	295
5		C535	Nylon+	-	-40-+105	1	296
5		C534	Nylon+	-	-40-+105	1	298
5		C533	Nylon+	-	-40-+105	1	300
5		C500	POM+	-	-30-+100	1	302
5		K68	POM+	-	-30-+100	1	306
5		K69	POM+	-	-30-+100	1	306
5		C503	PA+glass Nylon+thủy	-	-40-+120	5	309

HANDBOOK

CATALOGUE

Chức năng	Mặt cắt Profiles	Số hiệu Model	Vật liệu Material	Áp lực Bar	Nhiệt độ °c Temperature	Tốc độ m/s	Trang Page
5		CM20	Resin fabric	-	-50-+100	0.8	311
5		C506	Resin fabric	-	-40-+120	5	314
5		H506	Resin fabric	-	-40-+120	5	316
5		WRT	PTFE+	-	-60-+260	15	320
5		C501	PTFE+		-60-+260	15	323
6		H155	TPE	500	-30-+100	-	325
6		C615	Polyurethane Nhựa PU	500	-30-+100	-	329
6		SSA	Polyurethane Nhựa PU	500	-40-+110	-	332
6		K83	Polyurethane Nhựa PU	600	-30-+100	-	334
6		K84	Polyurethane Nhựa PU	600	-30-+100	-	335
6		BS	NBR	1200	-40-+100	-	336
6		BS/A	NBR	1200	-40-+100	-	336
6		C672	NBR	630	-30-+110	-	338
6		C640	NBR	630	-30-+110		339
6		FSA	Polyurethane Nhựa PU	600	-45-+110	-	340
6		C628	PTFE+	400	-60-+260	15	341

Chức năng	Mặt cắt Profiles	Số hiệu Model	Vật liệu Material	Áp lực Bar	Nhiệt độ °c Temperature	Tốc độ m/s	Trang Page
6		C629	PTFE+	400	-60-+260	15	343
6		OR	NBR+FKM	-	-30-+110 -20-+220	-	345
6		ORK	NBR+FKM	-	-30-+110 -20-+220	-	372
6		C661	PTFE+	-	-60-+260	-	374
6		C662	PTFE+	-	-60-+260	-	377
6		C663	Polyurethane Nhựa PU	-	-45-+110	-	379
6		C664	Polyurethane Nhựa PU	-	-45-+110	-	389
6		C681	PTFE	-	-60-+260	-	394
6 7		QR	NBR	-	-30-+100	0.5	396
7		H80	Polyurethane Nhựa PU	350	-45-+110	1	404
7		C731	PTFE+	300	-30-+110 (+200)	2	405
7		C732	PTFE+	300	-30-+110 (+200)	2	407
7		PRS	PTFE+	10	-70-+260	14	409
7		C787	PTFE+	5	-70-+260	40	411
7		C788	PTFE+	10	-70-+260	20	412
7		C789	PTFE+	20	-70-+260	20	413

HANDBOOK

CATALOGUE

Chức năng	Mặt cắt Profiles	Số hiệu Model	Vật liệu Material	Áp lực Bar	Nhiệt độ °c Temperature	Tốc độ m/s	Trang Page
7		C751	PTFE+	10	-70-+260	14	414
7		C721	PTFE+	150	-70-+260	2	416
7		OS	NBR+Viton	-	-35-+100 -20-+200	-	417
7		OS/P	NBR	4	-	-	431
7		CR	NBR	-	-	-	432
7		OSTEX TGA	NBR cotton	-	-30-+110	25	450
7		OSTEX TGU	NBR cotton cotton	-	-30-+110	25	450
7		STF5	NBR	0.05	-40-+150	10	455
7		C769	INOX	3	-43-+100	3	456
7		C7695	INOX	3	-43-+100	3	461
7		HDDF	INOX	1.75	-50-+100	2	462
7		VA	NBR	-	-30-+100	8	464
7		VS	NBR	-	-30-+100	8	467
7		VL	NBR	-	-30-+100	8	468
7		VE	NBR	-	-30-+100	8	469
7		VRM	NBR	-	-30-+100	8	471

Chức năng	Mặt cắt Profiles	Số hiệu Model	Vật liệu Material	Áp lực Bar	Nhiệt độ °C Temperature	Tốc độ m/s	Trang Page
7		VAX	NBR	-	-30-+100	8	473
7		VLX	NBR	-	-30-+100	8	474
7		SLV	Stainless steel Inox	-	-	-	475
1 2	∞	SMT-0	Sản phẩm của Sealtech-dùng cho cả hai Rod Và Piston				482
1	∞	SMT-1	Sản phẩm của Sealtech-Rod seal				485
2	∞	SMT-2	Sản phẩm của Sealtech-Single acting piston seal				489
3	∞	SMT-3	Sản phẩm của Sealtech- Double acting piston seal				492
4	∞	SMT-4	Sản phẩm của Sealtech-Dust Wiper				496
5	∞	SMT-5	Sản phẩm của Sealtech-Bearing				499
6	∞	SMT-6	Sản phẩm của Sealtech-Static /Back up ring				500
7	∞	SMT-7	Sản phẩm của Sealtech-Rotary Seal				502